

**DANH MỤC KỸ THUẬT THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA CƠ SỞ 2  
THUỘC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

**Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Sở Y tế thành phố Đồng Nai)*

<b>STT (cột 1)</b>	<b>Mã kỹ thuật (cột 2)</b>	<b>Tên chương (cột 3)</b>	<b>Tên kỹ thuật (cột 4)</b>
1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
5	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
6	1.61	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
7	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
8	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
9	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
10	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
11	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
12	1.239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
13	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
14	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
15	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
16	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
17	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
18	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
19	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
20	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
21	1.279	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng

22	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
23	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
24	2.19	02. NỘI KHOA	Đo dung tích toàn phổi
25	2.24	02. NỘI KHOA	Đo chức năng hô hấp
26	2.28	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho có điều khiển
27	2.29	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
28	2.30	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho khắc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
29	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
30	2.58	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản
31	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
32	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
33	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
34	2.195	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h
35	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
36	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
37	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
38	2.610	02. NỘI KHOA	Test hồi phục phế quản
39	2.614	02. NỘI KHOA	Đo dung tích sống gắng sức - FVC
40	2.615	02. NỘI KHOA	Đo dung tích sống chậm - SVC
41	2.642	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
42	2.643	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh hen phế quản
43	2.644	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
44	2.645	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh xơ cứng bì
45	2.646	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh hen phế quản
46	2.647	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
47	2.648	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh xơ cứng bì
48	2.649	02. NỘI KHOA	Tập vận động cho người bệnh xơ cứng bì
49	2.650	02. NỘI KHOA	Xoa bóp cho người bệnh xơ cứng bì
50	2.651	02. NỘI KHOA	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud
51	2.652	02. NỘI KHOA	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh xơ cứng bì có hội chứng Raynaud
52	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
53	3.77	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản
54	3.88	03. NHI KHOA	Thăm dò chức năng hô hấp
55	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
56	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
57	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
58	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
59	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
60	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
61	3.111	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
62	3.112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
63	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
64	3.188	03. NHI KHOA	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
65	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương

66	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
67	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
68	3.204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn
69	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
70	5.3	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
71	5.68	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt
72	5.71	05. DA LIỄU	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
73	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
74	7.231	07. NỘI TIẾT	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
75	7.233	07. NỘI TIẾT	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
76	7.234	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
77	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
78	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
79	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
80	BS_7.259	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp hạ đường huyết bằng insulin
81	BS_7.278	07. NỘI TIẾT	Khám bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
82	BS_7.279	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp hạ đường huyết (không bao gồm đường máu mao mạch)
83	BS_7.280	07. NỘI TIẾT	Kỹ thuật đo đường huyết liên tục
84	BS_7.281	07. NỘI TIẾT	Kỹ thuật đo đường huyết liên tục và bơm truyền Insulin liên tục dưới da
85	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
86	BS_10.1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
87	BS_10.1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
88	11.5	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
89	11.79	11. BỎNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
90	11.81	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do sôi sôi nóng
91	11.82	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng acid
92	11.83	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
93	13.23	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng Monitor sản khoa
94	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
95	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
96	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
97	13.149	13. PHỤ SẢN	Khâu rách cùng đồ âm đạo
98	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
99	13.153	13. PHỤ SẢN	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
100	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
101	13.163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú
102	13.164	13. PHỤ SẢN	Khám nam khoa
103	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
104	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
105	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
106	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
107	13.231	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần

108	13.238	13. PHỤ SẢN	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
109	13.239	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
110	BS_13.242	13. PHỤ SẢN	Theo dõi tim thai
111	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
112	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
113	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
114	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
115	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
116	15.206	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe sàn miệng
117	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan
118	15.208	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA
119	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
120	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
121	15.219	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt nội khí quản
122	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bong đường hô hấp
123	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
124	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
125	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
126	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
127	15.397	15. TAI MŨI HỌNG	Đo âm ốc tai (OAE)
128	15.398	15. TAI MŨI HỌNG	Đo sức nghe lời
129	15.399	15. TAI MŨI HỌNG	Đo trên ngưỡng
130	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
131	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
132	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
133	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
134	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
135	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
136	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
137	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
138	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
139	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
140	16.298	16. RĂNG HÀM MẶT	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
141	16.300	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
142	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
143	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
144	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
145	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
146	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
147	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
148	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
149	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
150	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
151	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
152	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
153	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
154	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)

155	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
156	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
157	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
158	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
159	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
160	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
161	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
162	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
163	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
164	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
165	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
166	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
167	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
168	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
169	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
170	18.41	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
171	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
172	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)
173	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)
174	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
175	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
176	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
177	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
178	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
179	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
180	18.61	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm trong mổ
181	18.62	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nội soi
182	18.63	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm có chất tương phản
183	18.66	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D trực tràng
184	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng
185	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
186	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
187	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
188	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng
189	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
190	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
191	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
192	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
193	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
194	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
195	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
196	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
197	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
198	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
199	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
200	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
201	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
202	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn

203	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cột thắt nghiêng
204	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
205	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
206	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
207	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
208	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
209	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
210	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
211	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
212	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
213	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
214	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
215	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
216	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
217	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
218	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
219	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
220	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
221	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
222	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
223	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
224	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
225	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
226	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
227	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
228	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
229	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
230	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
231	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
232	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
233	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
234	21.15	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo dung tích khí cặn
235	21.19	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo hô hấp ký
236	21.22	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung tích sống gắng sức (FVC)
237	21.23	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung tích sống thở chậm (SVC)
238	21.60	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực đơn âm
239	21.62	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực trên ngưỡng
240	21.63	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực ở trường tự do
241	21.86	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử kính

242	21.93	21. THĂM ĐÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực
243	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
244	22.124	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
245	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
246	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
247	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
248	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
249	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
250	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
251	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
252	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
253	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
254	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
255	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
256	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
257	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
258	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
259	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
260	BS_23.293	23. HÓA SINH	THC niệu (test nhanh)
261	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
262	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
263	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
264	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
265	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
<b>Tổng cộng: 265 kỹ thuật</b>			